

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch nước số 13/2001/ L-CTN ngày 11/9/2001 về việc công bố Pháp lệnh.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Phí và lệ phí

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2001./.

Chủ tịch

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH Phí và lệ phí

(số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001).

Để thống nhất quản lý nhà nước về phí và lệ phí, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định về phí và lệ phí.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Pháp lệnh này quy định thẩm quyền ban hành và việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí do các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác và cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

Điều 3. Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

Điều 4. Pháp lệnh này không điều chỉnh đối với phí bảo hiểm xã hội, phí bảo hiểm y tế và các loại phí bảo hiểm khác.

Điều 5. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về phí, lệ phí khác với Pháp lệnh này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí bao gồm:

1. Cơ quan thuế nhà nước;

2. Cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác và cá nhân cung cấp dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí.

Điều 7. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân tự đặt ra các loại phí, lệ phí; sửa đổi các mức thu phí, lệ phí đã được cơ quan có thẩm quyền quy định; thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.

Chương II

THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 8. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Danh mục phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh này.

Điều 9. Chính phủ có thẩm quyền:

1. Quy định chi tiết Danh mục phí và lệ phí do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành;

2. Quy định chi tiết nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí;

3. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với một số phí, lệ phí quan trọng thực hiện trong cả nước; giao hoặc phân cấp thẩm quyền quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các phí, lệ phí khác;

4. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Danh mục phí và lệ phí.

Điều 10. Bộ Tài chính có thẩm quyền:

1. Soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật về phí và lệ phí để trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền;

2. Căn cứ vào quy định chi tiết của Chính phủ, quy định mức thu cụ thể đối với từng loại phí, lệ phí; hướng dẫn xác định mức thu phí, lệ phí cho các cơ quan được phân cấp quy định mức thu;

3. Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các phí, lệ phí thuộc thẩm quyền;

4. Hướng dẫn thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được.

Điều 11. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thu phí, lệ phí

được phân cấp do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương III

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 12. Việc xác định mức thu phí căn cứ vào các nguyên tắc sau đây:

1. Mức thu phí đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư phải bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, có tính đến những chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ;

2. Mức thu phí đối với các dịch vụ do tổ chức, cá nhân đầu tư vốn phải bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp.

Điều 13. Mức thu lệ phí được ấn định trước đối với từng công việc, không nhằm mục đích bù đắp chi phí, phù hợp với thông lệ quốc tế; riêng mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản trước bạ.

Điều 14.

1. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng Đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ.

2. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp không được cấp chứng từ hoặc cấp chứng từ không đúng quy định thì đối tượng nộp phí, lệ phí có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí cấp chứng từ thu hoặc khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 16. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu và cơ quan quy định thu.

Điều 17.

1. Phí thu từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp tổ chức thu đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thu phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức thu không được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí thì tổ chức thu được để lại một phần trong số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp tổ chức thu được ủy quyền thu phí ngoài chức năng, nhiệm vụ thường xuyên thì tổ chức thu được để lại một phần trong số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Chính phủ quy định phần phí được để lại và việc quản lý, sử dụng phần phí được để lại quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 18. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức, cá nhân thu phí có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí thu được theo quy định của pháp luật.

Điều 19.

1. Mọi khoản lệ phí thu được đều thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trong trường hợp ủy quyền thu thì tổ chức

được ủy quyền thu lệ phí được để lại một phần trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí, phần còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Chính phủ quy định phần lệ phí được để lại và việc quản lý, sử dụng phần lệ phí được để lại quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước được phân chia cho các cấp ngân sách và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 21. Chính phủ quy định việc miễn, giảm phí, lệ phí trong những trường hợp cần thiết.

Chương IV

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 22. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Tổ chức, cá nhân thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

Điều 24. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước không phải chịu thuế.

Điều 25. Phí không thuộc ngân sách nhà nước do các tổ chức, cá nhân thu theo quy định tại Điều 18 của Pháp lệnh này phải chịu thuế theo quy định của pháp luật.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 26.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phí và lệ phí.

2. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí và lệ phí.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Pháp lệnh Phí và lệ phí;

b) Theo dõi, kiểm tra hoạt động thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí;

c) Thực hiện thanh tra tài chính theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí;

d) Xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phí và lệ phí;

đ) Bãi bỏ, đình chỉ thi hành các khoản phí, lệ phí theo thẩm quyền.

Điều 27. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Pháp lệnh Phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

2. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

3. Báo cáo tình hình thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật;

4. Đề xuất với Chính phủ về những hoạt động cần thu phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu đối với từng loại phí, lệ phí.

Điều 28. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phí và lệ phí ở địa phương, có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cùng cấp;

2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về phí và lệ phí trong phạm vi địa phương;

3. Xử lý hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về phí, lệ phí.

Chương VI

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 29. Tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 30.

1. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí không đồng ý với quyết định thu phí, lệ phí có quyền gửi đơn khiếu nại đến tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nộp phí, lệ phí. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại phải thực hiện quyết định thu phí, lệ phí.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải giải quyết và trả lời cho người khiếu nại bằng văn bản; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển đơn khiếu nại hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại.

3. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền tiếp tục khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án.

Điều 31. Quyết định giải quyết khiếu nại về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

*Chương VII***KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 32. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Tổ chức, cá nhân không nộp hoặc nộp không đủ số tiền phí, lệ phí thì không được phục vụ công việc, dịch vụ hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 34.

1. Người nào không thực hiện đúng những quy định về việc ban hành, tổ chức thực hiện, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí không đúng quy định của pháp luật về phí và lệ phí thì bị xử lý theo quy định của pháp luật; số tiền đã thu sai phải được trả lại cho đối tượng nộp phí, lệ phí; trường hợp không xác định được đối tượng nộp phí, lệ phí thì số tiền đã thu sai phải nộp vào ngân sách nhà nước.

*Chương VIII***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 35. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2002.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 36. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NGUYỄN VĂN AN

DANH MỤC phí, lệ phí

(ban hành kèm theo Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

A. DANH MỤC PHÍ**I. Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**

1. Thủy lợi phí.
2. Phí kiểm dịch động vật, thực vật.
3. Phí kiểm nghiệm chất lượng động vật, thực vật.
4. Phí kiểm tra vệ sinh thú y.
5. Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
6. Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật thực vật.

II. Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

1. Phí kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu.
2. Phí xây dựng.
3. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.
4. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

III. Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư

1. Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
2. Phí chợ.
3. Phí thẩm định đối với kinh doanh thương mại có điều kiện.
4. Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền, tàu bay.
5. Phí thẩm định đầu tư.
6. Phí đấu thầu, đấu giá.
7. Phí thẩm định kết quả đấu thầu.
8. Phí giám định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

IV. Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải

1. Phí sử dụng đường bộ.

2. Phí sử dụng đường thủy nội địa.
3. Phí sử dụng đường biển.
4. Phí qua cầu.
5. Phí qua đò, qua phà.
6. Phí sử dụng cảng, nhà ga.
7. Phí neo, đậu.
8. Phí bảo đảm hàng hải.
9. Phí hoa tiêu, dẫn đường.
10. Phí trọng tải tàu, thuyền cập cảng.
11. Phí luồng, lạch.
12. Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước.
13. Phí kiểm định phương tiện vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.

V. Phí thuộc lĩnh vực thông tin, liên lạc

1. Phí sử dụng và bảo vệ tần số vô tuyến điện.
2. Phí cấp tên miền địa chỉ sử dụng Internet.
3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu do Nhà nước quản lý.
4. Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính viễn thông.

VI. Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
2. Phí an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
3. Phí xác minh giấy tờ, tài liệu.
4. Phí trông giữ xe.

VII. Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội

1. Phí giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.
2. Phí tham quan.
3. Phí thẩm định văn hóa phẩm.
4. Phí giới thiệu việc làm.

VIII. Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Học phí.
2. Phí dự thi, dự tuyển.

IX. Phí thuộc lĩnh vực y tế

1. Viện phí.
2. Phí phòng, chống dịch bệnh.
3. Phí giám định y khoa.
4. Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc.
5. Phí kiểm dịch y tế.
6. Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế.
7. Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm.
8. Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y, dược.

X. Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường

1. Phí bảo vệ môi trường.
2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
3. Phí vệ sinh.
4. Phí phòng, chống thiên tai.
5. Phí sở hữu công nghiệp.
6. Phí cấp mã số, mã vạch.
7. Phí sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ.
8. Phí thẩm định an toàn bức xạ.
9. Phí thẩm định điều kiện hoạt động khoa học và công nghệ.
10. Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

11. Phí kiểm định phương tiện đo lường.

XI. Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan

1. Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp.
2. Phí bảo lãnh, thanh toán khi được cơ quan, tổ chức cấp dịch vụ bảo lãnh, thanh toán.
3. Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán.
4. Phí hoạt động chứng khoán.
5. Phí niêm phong, kẹp chì, lưu kho hải quan.

XII. Phí thuộc lĩnh vực tư pháp

1. Án phí.
2. Phí giám định tư pháp.
3. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.
4. Phí thuộc lĩnh vực pháp luật và dịch vụ pháp lý khác.

B. DANH MỤC LỆ PHÍ**I. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân**

1. Lệ phí quốc tịch.
2. Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu.
3. Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh.
4. Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.
5. Lệ phí tòa án.
6. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
7. Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.

II. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

1. Lệ phí trước bạ.
2. Lệ phí địa chính.
3. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.
4. Lệ phí bảo hộ quyền tác giả.
5. Lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.
6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.
7. Lệ phí quản lý phương tiện giao thông.
8. Lệ phí cấp biển số nhà.

III. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.
2. Lệ phí cấp giấy phép hành nghề theo quy định của pháp luật.
3. Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trên các loại phương tiện.

6. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng thiết bị, phương tiện, phương tiện nổ, chất nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật.

7. Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

8. Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt các công trình ngầm.

9. Lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

10. Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật, thực vật rừng quý hiếm.

11. Lệ phí quản lý chất lượng bưu điện.

12. Lệ phí cấp phép sử dụng kho số trong danh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông.

13. Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình.

14. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước.

15. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

16. Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

17. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động chứng khoán.

18. Lệ phí độc quyền trong một số ngành, nghề.

IV. Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia

1. Lệ phí ra vào cảng.
2. Lệ phí bay qua vùng trời, đi qua vùng đất, vùng biển.
3. Lệ phí hoa hồng chữ ký.

V. Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác

1. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng con dấu.
2. Lệ phí hải quan.
3. Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ.

09359182 * www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

4. Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ.
5. Lệ phí chứng thực.
6. Lệ phí công chứng.

QUYẾT ĐỊNH:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 1381/QĐ-TTg ngày 24/10/2001 phê duyệt Dự án khả thi cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh, lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Đòai - Tẻ giai đoạn I (2001 - 2006).

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tại các Công văn số 1085/UB-DA ngày 04 tháng 4 năm 2001, số 2532/UB-ĐT ngày 26 tháng 7 năm 2001, số 3316/UB-ĐT ngày 18 tháng 9 năm 2001, số 3426/UB-ĐT ngày 26 tháng 9 năm 2001 và ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các Công văn số 5623/BKH-VPTĐ ngày 20 tháng 8 năm 2001, số 6811/BKH-VPTĐ ngày 09 tháng 10 năm 2001,

Điều 1. Phê duyệt Dự án khả thi cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh, lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Đòai - Tẻ giai đoạn I (2001 - 2006), với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Dự án khả thi cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh, lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Đòai - Tẻ giai đoạn I (2001 - 2006).

2. Mục tiêu đầu tư:

- Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.

- Khôi phục cải tạo hệ thống kênh, chỉnh trang đô thị, kết hợp giao thông đường thủy và đường bộ, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực.

3. Chủ đầu tư:

Ban Quản lý dự án cải thiện môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh.

4. Địa điểm xây dựng: Thuộc lưu vực kênh Tàu Hũ - Bến Nghé - Đòai - Tẻ rộng 3.046 ha nằm trên địa bàn của 11 quận, huyện: Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Tân Bình, Bình Thạnh và huyện Bình Chánh.

5. Các hạng mục đầu tư chính:

- Cải tạo kênh Bến Nghé đoạn chiều dài 3.158 m, kênh Tàu Hũ chiều dài 4.130 m.

- Cải tạo thoát nước mưa bằng bơm tại khu vực Thanh Đa quận Bình Thạnh (15,4 ha), bến Mễ Cốc I (70,9 ha) và bến Mễ Cốc II quận 8 (46 ha).

- Cải tạo hệ thống cống chung hiện hữu trong lưu vực: Cải tạo, thay thế 3.182 m hệ thống cống hộp có kích thước 2.000 x 2.000 mm và 2.500 x 2.500 mm. Xây dựng, bổ sung 6.530 m cống tròn đường kính 1.000 mm, cống hộp có kích thước 2.500 x 2.000 mm.

- Xây dựng tuyến cống bao thu gom nước thải: